

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2018/KDTM -ST
Ngày: 02-10-2018
V/v tranh chấp “*Hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hồng;

Ông Trịnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lộc – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2018 về việc tranh chấp “*Hợp đồng dân sự, mua bán tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2018/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q

Địa chỉ: 42 – 44 đường Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1980; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 26/4/2018); (có mặt).

Cư trú: Số 617/11, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Ngô Hòa S, sinh năm 1963; (vắng mặt).

Cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị Huỳnh H, sinh năm 1966; (vắng mặt).

Cư trú: Ấp T, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Ngô Hòa S là chủ cửa hàng vật tư nông nghiệp H ở ấp T, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Ông Ngô Hòa S và bà Bùi Thị Huỳnh H có mua bán thuốc bảo vệ thực vật với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q (sau đây gọi tắt là Công ty Q) theo hình thức Công ty Q giao hàng cho ông S và bà H và vợ chồng ông S, bà H sẽ trả tiền hàng theo từng đơn hàng tiền mặt. Khi đặt hàng, có lúc thì ông S điện thoại đặt hàng, có khi thì bà H điện thoại đặt hàng.

Vào ngày 14/02/2016, ông S có ký đối chiếu nợ với công ty Q và còn nợ lại Công ty Q số tiền 116.250.000 đồng. Đến ngày 13/3/2018, ông S đã trả được 51.810.000 đồng, còn nợ lại 64.440.000 đồng đến nay ông S chưa trả. Mặc dù, Công ty Q có cử nhân viên đến liên hệ thường xuyên với ông S, bà H và yêu cầu ông, bà có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Q số tiền còn nợ nhưng ông S, bà H vẫn chưa trả nợ cho Công ty Q. Khi ký đối chiếu nợ với Công ty Q, ông S là người trực tiếp ký tên đối chiếu công nợ nhưng ông S và bà H là vợ chồng và cũng có lúc bà H điện thoại trực tiếp cho Công ty Q đặt hàng. Vì vậy, Công ty Q yêu cầu ông S và bà H có nghĩa vụ trả cho Công ty Q số tiền thuốc bảo vệ thực vật còn nợ 64.440.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định nhà nước kể từ ngày 14/02/2016 đến khi xét xử. đối với số tiền hui ghi trong bảng đối chiếu công nợ đã được khấn trừ xong không liên quan đến số tiền nợ mua bán thuốc bảo vệ thực vật của Công ty Q.

Do ông S, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không tiến hành được phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ: Ông S có đăng ký ngành nghề kinh doanh mua bán vật tư nông nghiệp, hạt giống các loại theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 52I80006371, cấp lần đầu ngày 26/11/2001, cấp thay đổi lần thứ hai ngày 10/01/2014; Giữa Ông S và bà H chung sống với nhau vào khoảng năm 1980 đến năm 1983, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và có 01 con chung sinh năm 1986; Lãi suất nợ quá hạn của 03 Ngân hàng ở địa phương tại thời điểm xét xử: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện C 15,75%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Phòng giao dịch huyện C 15,75%/năm; Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch huyện C 11,2%/năm. Lãi suất nợ quá hạn trung bình $(15,75\%/năm + 15,75\%/năm + 11,2\%/năm)/3 = 14,233\%/năm$.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông S, bà H có nghĩa vụ trả cho Công ty Q số nợ còn lại 64.440.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 14/02/2016 đến ngày Tòa án xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị thay đổi quan hệ pháp

luật tranh chấp là vụ án kinh doanh thương mại. Về nội dung: Công ty Q căn cứ đối chiếu công nợ thể hiện ông S còn nợ để khởi kiện là phù hợp các Điều 430, 440 Bộ luật dân sự 2015. Đối với bà H tuy không trực tiếp ký vào bảng đối chiếu công nợ nhưng đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân đang tồn tại nên bà H có trách nhiệm liên đới là phù hợp với Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Về lãi suất do ông S, bà H chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên Công ty Q yêu cầu tính lãi là phù hợp Điều 306 Luật thương mại. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Công ty Q khởi kiện yêu cầu ông S trả số tiền nợ mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Tòa án đã thực hiện thủ tục tố tụng giải quyết vụ án dân sự “Tranh chấp về hợp đồng dân sự, mua bán tài sản”. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thu thập được chứng cứ chứng minh ông S có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Do xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận cho nên Tòa án chuyển sang vụ án tranh chấp kinh doanh thương mại, cụ thể là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Đồng thời, ông S, bà H cư trú tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ông S, bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự

[2]. *Về nội dung*: Công ty Q và ông S có giao dịch mua bán hàng hóa là thuốc bảo vệ thực vật, tuy việc mua bán không lập thành văn bản nhưng được các bên thừa nhận và đối chiếu công nợ ngày 14/02/2016. Xét thấy, việc thỏa thuận mua bán hàng hóa được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo triệu tập ông S, bà H để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông bà vẫn không có mặt và cũng không gửi ý kiến cho Tòa án nên Tòa án không có cơ sở xem xét ý kiến của ông, bà. Căn cứ vào bảng đối chiếu công nợ ngày 14/02/2016, xác định ông S có nợ Công ty Q 116.250.000 đồng. Sau đó, ông S có trả được 51.810.000 đồng, còn nợ lại Công ty Q 64.440.000 đồng. Mặc dù Công ty Q đã nhiều lần cử nhân viên đến liên hệ nhắc nhở việc trả nợ nhưng đến nay ông S vẫn chưa thanh toán hết số tiền còn nợ cho Công ty Q là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 50 Luật thương mại. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông S có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Q số tiền còn nợ 64.440.000 đồng.

Về trách nhiệm liên đới của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H: Mặc dù, việc đối chiếu công nợ với Công ty Q chỉ do ông S thực hiện nhưng nguyên đơn trình bày ngoài ông S còn có bà H là vợ ông S đặt và nhận hàng hóa với Công ty Q. Bên cạnh đó, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho bà H nhưng bà vẫn không có ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, giữa bà và ông S tuy không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng ông, bà chung sống với nhau vào khoảng năm 1980 đến năm 1983 và có với nhau 01 con chung sinh năm 1986 nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân thực tế. Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử buộc bà H có nghĩa vụ liên đới với ông S để trả cho Công ty Q số tiền nợ chưa thanh toán là phù hợp.

Về lãi suất: Điều 306 Luật thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”. Do đó, Yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là phù hợp. Xét, chấp nhận. Căn cứ vào mức lãi suất Tòa án tiến hành thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, xác định mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên tại thời điểm xét xử là 14,233%/năm (0,0395%/ngày)

Về thời hạn tính lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày 14/02/2006 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Xét thấy, ông S đối chiếu công nợ với Công ty Q vào ngày 14/02/2016 nên nghĩa vụ thanh toán của ông phát sinh kể từ ngày đối chiếu công nợ nhưng đến nay ông chưa thanh toán hết số tiền còn nợ. Do đó, ông S đã vi phạm thời hạn thanh toán kể từ ngày 14/02/2016. Xét, chấp nhận yêu cầu thời hạn tính lãi của nguyên đơn.

Về số tiền lãi: Từ ngày 14/02/2016 đến ngày 02/10/2018 là 961 ngày. Số tiền lãi được tính: $64.440.000 \text{đồng} \times 961 \text{ngày} \times 0,0395\%/\text{ngày} = 24.484.000 \text{đồng}$.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc ông S và bà H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty Q số tiền nợ gốc 64.440.000 đồng và tiền lãi 24.484.000 đồng, tổng cộng 88.924.000 đồng là phù hợp Điều 50, Điều 306 Luật thương mại và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. *Về án phí:* Công ty Q khởi kiện và được Tòa án chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Ông S, bà H vi phạm nghĩa vụ nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 50, 306 Luật thương mại;

Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình;

Các Điều 30, 35, 39, 92, 144, 147, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q đối với ông S và bà H.

Buộc ông S và bà H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q số tiền nợ gốc 64.440.000 (*sáu mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn*) đồng và tiền lãi 24.484.000 (*hai mươi bốn triệu bốn trăm tám mươi bốn nghìn*) đồng. Tổng cộng 88.924.000 (*tám mươi tám triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn*) đồng.

Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông S và bà H có nghĩa vụ liên đới chịu 4.446.000 (*bốn triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn*) đồng; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.611.000 (*một triệu sáu trăm mười một nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0019413 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 26/3/2018.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Ông S, bà H có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THA dân sự Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Hùng

